# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KẾ TOÁN

MÃ SỐ: 7340301

BẬC ĐÀO TẠO: CỬ NHÂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4329/QĐ-ĐHKT ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN)*

# PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Kế toán

+ Tiếng Anh: Accounting

- Mã số ngành đào tạo: 7340301

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kế toán

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Accounting

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

## 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Ngành Kế toán đào tạo cử nhân có chất lượng tương thích với các chuẩn quốc tế với năng lực tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các hoạt động kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức khác; có khả năng nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo trong nước đối với lĩnh vực kế toán và các lĩnh vực liên quan khác. Đồng thời, Chương trình cũng mở ra các cơ hội việc làm trong các lĩnh vực khác nhau trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, các hướng phân theo chuyên ngành của Chương trình sẽ tạo cho sinh viên có kiến thức chuyên sâu gắn với các định hướng nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh dựa trên kiến thức nền tảng về kế toán.

## 3. Thông tin tuyển sinh

***3.1. Hình thức tuyển sinh***

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

***3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)***

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

**PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**A. Chuẩn đầu ra**

**1. Về kiến thức**

### *1.1.Kiến thức chung*

* **PLO1**: Diễn giải được kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị, lịch sử, tư tưởng và chính sách của Đảng và Nhà nước.
* **PLO2**: Áp dụng được một số kiến thức về quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong cuộc sống và công việc.
* **PLO3**: Kiến thức về ngoại ngữ: Tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### *1.2.Kiến thức theo lĩnh vực*

* **PLO4**: Vận dụng các kiến thức toán, thống kê và giải quyết một số bài toán kinh tế đơn giản.
* **PLO5:** Sử dụng được các phần mềm tin học cơ bản để áp dụng vào nghiên cứu khoa học.
  1. *Kiến thức theo khối ngành*
* **PLO6**: Nhận biết được các kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Việt Nam, Nhà nước và pháp luật để vận dụng trong cuộc sống.
* **PLO7**: Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học để giải thích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô.
* **PLO8:** Áp dụng các phương pháp thống kê để thu thập và phân tích thông tin kinh tế.

### *1.4. Kiến thức theo nhóm ngành*

* **PLO9**: Ứng dụng được các kiến thức cơ bản về quản trị (quản trị học, tài chính, kế toán, marketing).
* **PLO10**: Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong phân tích các vấn đề kinh tế và kinh doanh

### *1.5. Kiến thức ngành*

* **PLO11:** Vận dụng kiến thức cơ bản về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp hoặc tổ chức.
* **PLO12**: Vận dụng kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán để lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các báo cáo nội bộ nhằm mục đích đo lường và đánh giá hoạt động của doanh nghiệp hoặc tổ chức.
* **PLO13**: Phân tích được các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính, các thông tin và dữ liệu kế toán của doanh nghiệp hoặc tổ chức phục vụ cho mục địch ra quyết định của nhà quản trị.

***Đối với chuyên ngành kế toán***

* **PLO 14\_AC:** Vận dụng kiến thức kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh, thuế và luật trong doanh nghiệp và tổ chức ở các ngành nghề khác nhau.
* **PLO15\_AC**: Phân tích chính sách kế toán cho doanh nghiệp nhằm hỗ trợ nhà quản trị đánh giá lựa chọn chính sách kế toán phù hợp.

***Đối với chuyên ngành kiểm toán***

* **PLO14\_AU**: Đánh giá kiểm soát nội bộ nhằm đưa ra đề xuất cải tiến tại doanh nghiệp và tổ chức.
* **PLO15\_AU**: Vận dụng qui trình kiểm toán để thực hiện kiểm toán tại doanh nghiệp và tổ chức.

***Đối với chuyên ngành Phân tích kinh doanh***

* + **PLO14\_BA**: Ứng dụng được kiến thức về công nghệ thông tin vào sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị và các bên liên quan khác ra quyết định.
  + **PLO15\_BA**: Xây dựng hệ thống thông tin báo cáo và phân tích dữ liệu kinh doanh phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau.

**2.Về kỹ năng**

### *2.1. Kỹ năng chuyên môn*

* **PLO16**: Kỹ năng giải quyết các vấn đề về kế toán, kiểm toán và phân tích kinh doanh của doanh nghiệp và tổ chức.
* **PLO17**: Kỹ năng phân tích thông tin kế toán, kiểm toán phục vụ cho mục đích ra quyết định.
* ***PLO 18****: Quản lý và lãnh đạo:* Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực, điều phối nhằm thực hiện quy trình tổ chức các hoạt động;

### *2.2. Kỹ năng bổ trợ*

* + **PLO 19:** *Kỹ năng**làm việc theo nhóm*: Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau.
  + ***PLO20****: Kỹ năng giao tiếp:* Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail;
  + **PLO21***: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ:* Giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh, có thể hiểu được của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành kế toán, kiểm toán; Trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**3. Về phẩm chất đạo đức**

* ***PLO22****: Phẩm chất đạo đức cá nhân:* Có có hành vi và lời nói chuẩn mực; tự tin,kiên trì, linh hoạt, sẵn sàng đương đầu với khó khăn; nhiệt tình, biết lắng nghe, đàm phán và phản biện
* ***PLO23****: Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:* Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán như chính trực, khách quan, thận trọng, bảo mật trung thực, có trách nhiệm, chủ động cập nhật thông tin liên quan đến nghề nghiệp;
* ***PLO24****: Phẩm chất đạo đức xã hội:* Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

**4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

* **PLO25**: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán – phân tích kinh doanh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường đa văn hóa; năng lực tự học tập và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.

## 5. Vị trí việc làm mà sinh viên Chương trình Kế toán có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán hướng tới chuẩn quốc tế. Vì thế, chương trình cử nhân Chương trình Kế toán được xây dựng nhằm đến kết quả của chương trình là sinh viên Chương trình Kế toán sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế - xã hội khác**.** Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành Kế toán của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

**Nhóm 1**: Kế toán viên, chuyên viên thuế, chuyên viên tài chính thực hiện các hoạt động kế toán riêng lẻ hoặc tổng hợp tại các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, ngân hàng, quỹ đầu tư, các định chế tài chính, các cơ quan hành chính - đơn vị sự nghiệp ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai;

**Nhóm 2:** Kiểm toán viên, nhân viên phân tích tại các công ty kiểm toán hoặc các bộ phận kiểm toán nội bộ trong các đơn vị; cán bộ hành nghề dịch vụ kế toán.

**Nhóm 3:** Kiểm toán viên, nhân viên phân tích tại các công ty kiểm toán hoặc các bộ phận kiểm toán nội bộ trong các đơn vị; cán bộ hành nghề dịch vụ kế toán.;

**Nhóm 4:** Chuyên gia phân tích dữ liệu doanh nghiệp có thể làm kiểm soát, quản trị rủi ro, phân tích thị trường, khách hàng và tư vấn cho các tổ chức, doanh nghiệp;

**Nhóm 5**: Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về kế toán - kiểm toán làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

## 6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, sinh viên chương trình đào tạo cử nhân Chương trình Kế toán sau khi ra trường có khả năng tiếp tục tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có khả năng tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc thông qua học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với các cán bộ đồng nghiệp, cán bộ quản lý và chuyên gia trong các lĩnh vực mà học viên theo đuổi.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành kế toán, kiểm toán hoặc tài chính -ngân hàng và các chuyên ngành liên quan.

**B. Ma trận chuẩn đầu ra** *(kèm theo)*

# PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 130 tín chỉ**

* Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: **21 tín chỉ**

*(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)*

* Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: **13 tín chỉ**
* Khối kiến thức chung theo khối ngành: **16 tín chỉ**

*+ Bắt buộc: 14 tín chỉ*

*+ Tự chọn: 2/10 tín chỉ*

* Khối kiến thức chung theo nhóm ngành: **17 tín chỉ**

*+ Bắt buộc: 14 tín chỉ*

*+ Tự chọn: 3/12 tín chỉ*

* Khối kiến thức ngành: **63 tín chỉ**

*+ Bắt buộc: 18 tín chỉ*

*+ Tự chọn: 30/84 tín chỉ*

Trong đó:

+ *Học phần tự chọn bổ trợ:12/30 tín chỉ*

*+ Học phần tự chọn chuyên ngành: 18/54*

*Học phần tự chọn chuyên ngành Kế toán: 18 tín chỉ*

*Học phần tự chọn chuyên ngành Kiểm toán: 18 tín chỉ*

*Học phần tự chọn chuyên ngành Phân tích kinh doanh: 18 tín chỉ*

+ *Kiến tập 2 tín chỉ*

+ *Thực tập thực tế: 4 tín chỉ*

*+ Niên luận: 3 tín chỉ*

*+ Khóa luận: 6 tín chỉ*

Trong số 96 tín chỉ thuộc khối kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành có 24 tín chỉ bắt buộc (tương ứng tỷ lệ 25%) và 21 tín chỉ tự chọn (tương ứng tỷ lệ 21,87%) học bằng Tiếng Anh.

1. **Khung chương trình đào tạo**

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã số học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lý thuyết* | *Thựchành* | *Tự học* |
| **I** | **Khối kiến thức chung**  *(Không tính tín chỉ các học phần 8-9)* | | **21** |  |  |  |  |
|  | PHI1006 | Triết học Mác - Lê nin  Philosophy of marxism and Leninism | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
|  | PHI1008 | Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin  Political economics of marxism and leninism | 2 | 20 | 10 | 0 | PHI1006 |
|  | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học  Scientific socialism | 2 | 30 | 0 | 0 |  |
|  | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh  Ho Chi Minh Ideology | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
|  | HIS1001 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  History of Vietnamese communist party | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
|  | FLF1107 | Tiếng Anh B1  *English B1* | 5 | 20 | 50 | 5 |  |
|  | FLF1108 | Tiếng Anh B2  *English B2* | 5 | 20 | 50 | 5 | FLF1107 |
|  |  | Giáo dục thể chất  *Physical Education* | 4 |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh  *National Defense Education* | 8 |  |  |  |  |
| **II** | **Khối kiến thức chung theo lĩnh vực** | | **13** |  |  |  |  |
|  | FDE1092 | Toán cao cấp  *Advanced Mathematics* | 4 | 26 | 34 | 0 |  |
|  | FDE1101 | Xác suất và thống kê  *Probability and Statistics* | 3 | 25 | 20 | 0 |  |
|  | FDE1005 | Toán kinh tế  *Mathematics for Economists* | 3 | 27 | 18 | 0 |  |
|  | INT1004 | Tin học cơ sở 2  *Introduction to Informatics 2* | 3 | 17 | 28 | 0 |  |
| **III** | **Khối kiến thức theo khối ngành** | | **16** |  |  |  |  |
| ***III.1*** | ***Bắt buộc*** | | ***14*** |  |  |  |  |
|  | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương  *Introduction to Government and Law* | 2 | 23 | 7 | 0 |  |
|  | INE1050 | Kinh tế vi mô  *Microeconomics* | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
|  | INE1051 | Kinh tế vĩ mô  *Macroeconomics* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1050 |
|  | BSA1053 | Nguyên lý thống kê kinh tế  *Principles of Economic Statistics* | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
|  | INE1052 | Kinh tế lượng  *Econometrics* | 3 | 30 | 15 | 0 | INT1004  BSA1053  INE1051 |
| ***III.2*** | ***Tự chọn*** | | ***2/10*** |  |  |  |  |
|  | BSA1054 | Kỹ năng làm việc theo nhóm  *Teamwork Skills* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
|  | PEC1052 | Lịch sử kinh tế Việt Nam  *Vietnamese History* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
|  | UEB3001 | Cảm thụ âm nhạc  *Music Appreciation* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
|  | UEB3002 | Nghệ thuật và Nhân văn  *Arts and humanity* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
|  | UEB3003 | Tư duy sáng tạo  *Creative Thinking* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
| **IV.** | **Khối kiến thức chung theo nhóm ngành** | | **17** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** | ***Bắt buộc*** | | ***14*** |  |  |  |  |
|  | BSA2002 | Nguyên lý Marketing  *Principles of Marketing* | 3 | 22 | 23 | 0 |  |
|  | BSA2004 | Quản trị học  *Principles of Management Administration* | 3 | 27 | 18 | 0 |  |
|  | ***BSA2001*** | ***Nguyên lý kế toán***  ***Principles of Accounting*** | ***3*** | ***27*** | ***18*** | ***0*** |  |
|  | ***BSA2018*** | ***Tài chính doanh nghiệp***  ***Corporate Finance*** | ***3*** | ***25*** | ***20*** | ***0*** | ***BSA2001*** |
|  | BSA3082 | Phương pháp nghiên cứu kinh doanh  *Business Research Methodology* | 2 | 20 | 10 | 0 |  |
| ***IV.2*** | ***Tự chọn*** | | ***3/12*** |  |  |  |  |
|  | BSA4018 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh  *Corporate Culture and Business Ethics* | 3 | 25 | 20 | 0 |  |
|  | INE2020 | Kinh tế quốc tế  *International Economics* | 3 | 32 | 13 | 0 | INE1051 |
|  | FIB2001 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng  (Money and Banking Economics) | 3 | 27 | 18 |  | INE1051 |
|  | BSA3063 | Luật doanh nghiệp  *Business Law* | 3 | 20 | 20 | 5 |  |
| **V.** | **Khối kiến thức ngành** | | **63** |  |  |  |  |
| ***V.1*** | ***Học phần bắt buộc*** | | ***18*** |  |  |  |  |
|  | ***FAA4001*** | ***Kế toán tài chính doanh nghiệp \****  ***Corporate Financial Accounting*** | ***4*** | ***42*** | ***18*** | ***0*** |  |
|  | ***FAA4002*** | ***Kế toán quản trị doanh nghiệp \****  ***Corporate Management Accounting*** | ***4*** | ***42*** | ***18*** | ***0*** | ***BSA2001*** |
|  | ***FAA4003*** | ***Kiểm toán \****  ***Auditing*** | ***4*** | ***42*** | ***18*** | ***0*** |  |
|  | ***BSA2016*** | ***Phân tích hoạt động kinh doanh***  ***Business Analysis*** | ***3*** | ***22*** | ***23*** | ***0*** | ***BSA2001*** |
|  | ***FAA4015*** | ***Tài chính và kế toán trong kinh doanh \****  ***Business Finance and Accounting*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** |  |
| ***V.2*** | ***Học phần tự chọn*** | | ***30/84*** |  |  |  |  |
| ***V.2.1*** | ***Học phần tự chọn theo chuyên ngành***  ***(Sinh viên chọn theo từng nhóm V.2.1.1, V.2.1.2, V.2.1.3)*** | | ***18/54*** |  |  |  |  |
| ***V.2.1.1*** | ***Học phần tự chọn chuyên ngành Kế toán*** | | ***18*** |  |  |  |  |
|  | BSA3008 | Kế toán thuế  *Tax Accounting* | 3 | 20 | 25 | 0 | ***BSA2001*** |
|  | FIB3119 | Kế toán công  *Accounting in public sector* | 3 | 20 | 25 | 0 | ***BSA2001*** |
|  | FAA4011 | Thực hành kế toán 1  *Accounting Practice 1* | 3 | 15 | 30 | 0 | FAA4001 |
|  | FAA4008 | Kế toán các ngành đặc thù  *Accounting in specialized sectors* | 3 | 20 | 25 | 0 | FAA4001 |
|  | ***FIB3037*** | ***Kế toán ngân hàng thương mại***  ***Accounting in Commercial Banks*** | 3 | 20 | 25 | 0 | ***BSA2001*** |
|  | FAA4016 | Thực hành kế toán 2  *Accounting Practice 2* | 3 | 15 | 30 |  | FAA4011 |
| ***V.2.1.2*** | ***Học phần tự chọn chuyên ngành Kiểm toán*** | | 18 |  |  |  |  |
|  | FIB3021 | Kiểm toán tài chính  *Financial Auditing* | 3 | 30 | 15 | 0 | FAA4003 |
|  | ***FAA4004*** | ***Kiểm toán nội bộ***  ***Internal Auditing*** | ***3*** | ***22*** | ***23*** | ***0*** |  |
|  | FIB3033 | Thực hành kiểm toán tài chính  *Financial Auditing Practice* | 3 | 15 | 30 |  | FAA4003 |
|  | FAA4018 | Kế toán điều tra  *Forensic Accounting* | 3 | 27 | 18 | 0 |  |
|  | FIB3050 | Kiểm toán dự án  *Project Audit* | 3 | 20 | 25 | 0 | FAA4003 |
|  | FAA4020 | Kiểm soát nội bộ  Intenal Control | 3 | 25 | 20 |  |  |
| ***V.2.1.3*** | ***Học phần tự chọn chuyên ngành Phân tích kinh doanh*** | | **18** |  |  |  |  |
|  | INE3106 | Thanh toán quốc tế *International Payment* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 |
|  | FAA4021 | Phân tích doanh nghiệp  *Enterprise Analytics* | 3 | 15 | 30 |  |  |
|  | FAA4022 | Trực quan hóa và Phân tích dữ liệu  *Data - Visualization and Analytics* | 3 | 30 | 15 | 0 |  |
|  | BSA3115 | Marketing điện tử  *E-Marketing* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2002 |
|  | ***FAA4023*** | ***Phân tích dữ liệu trong kế toán***  ***Business Analytics for Accounting*** | ***3*** | ***20*** | ***25*** | ***0*** | ***BSA2001*** |
|  | FAA4024 | Khai thác dữ liệu doanh nghiệp  *Data mining for business* | 3 | 20 | 25 | 0 |  |
| **V.2.2** | **Học phần tự chọn bổ trợ** | | **12/30** |  |  |  |  |
|  | ***FAA4009*** | ***Luật Vương Quốc Anh \****  ***Law of United Kingdom*** | ***3*** | ***25*** | ***20*** | ***0*** |  |
|  | ***FAA4010*** | ***Thuế Vương Quốc Anh \****  ***Principles of Taxation in United Kingdom*** | ***3*** | ***25*** | ***20*** | ***0*** |  |
|  | BSA2006 | Quản trị nguồn nhân lực  *Human Resources Management* | 3 | 27 | 15 | 3 |  |
|  | FAA4014 | Kế toán môi trường  *Environmental Accounting* | 3 | 27 | 18 | 0 |  |
|  | FIB3015 | Phân tích tài chính  *Financial Analysis* | 3 | 24 | 21 | 0 | ***BSA2018*** |
|  | ***BSA3030*** | ***Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu***  ***Specialized Corporate Finance*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | ***BSA2018*** |
|  | FIB4058 | Những vấn đề hiện tại của kế toán  *Contemporary Issues in Accounting* | 3 | 22 | 23 | 0 | ***BSA2001*** |
|  | FIB2015 | Thuế  *Tax* | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1050 |
|  | FIB3009 | Hệ thống thông tin kế toán  *Accounting Information Systems* | 3 | 27 | 18 | 0 | ***BSA2001*** |
|  | ***FAA4007*** | ***Quản lý hiệu quả hoạt động***  ***Performance Management*** | ***3*** | ***25*** | ***20*** | ***0*** | ***FAA4002*** |
| **V.3.** | ***Kiến tập, Thực tập thực tế và niên luận*** | | **9** |  |  |  |  |
|  | FAA4049 | Kiến tập  *Fieldtrip* | 2 |  | 30 |  |  |
|  | FAA4052 | Thực tập thực tế  *Internship* | 4 |  | 60 |  |  |
|  | FAA4160 | Niên luận (*Essay)* | 3 | 20 | 25 |  |  |
| ***V.4.*** | ***Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận*** | | **6/12** |  |  |  |  |
|  | FAA4050 | Khoá luận tốt nghiệp  *(Graduation Thesis)* | 6 | 15 | 75 |  |  |
|  | ***Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: chọn 2 học phần trong khối V.2.2*** | | 6 |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng** | **130** |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

* *Học phần Tiếng Anh là học phần điều kiện, tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo nhưng không tính điểm trung bình chung tích lũy.*
* *Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.*
* *Các học phần \* là các học phần kết hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế CFAB (ICAEW)*